BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HỌC PHẦN HOÁ DƯỢC 3

I. Lớp Dược sỹ chính quy 16B1:

Tt	Mã HS	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Điểm	Ghi chú
1	15T41CB001	Phan Thị Châu	Anh	9/3/1997	0.0	Không phép
2	15T41CB002	Phan Huỳnh Bảo	Châu	8/1/1997	5.5	
3	15T41CB003	Lương Ngọc Bảo	Châu	9/4/1996	0.0	Không phép
4	15T41CB004	Lại Thị Kim	Chi	10/30/1979	0.0	Không phép
5	15T41CB005	Phạm Đình	Chiêu	9/2/1997	0.0	Không phép
6	15T41CB006	Nguyễn Thị Cẩm	Chương	4/18/1997	5.5	
7	15T41CB007	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/22/1997	5.5	
8	15T41CB008	Đỗ Thị Mỹ	Dung	1/28/1996	4.0	
9	15T41CB009	Phan Phương	Duy	5/27/1995	0.0	Không phép
10	15T41CB010	Nguyễn Thùy	Dương	8/12/1997	4.5	
11	15T41CB011	Nguyễn Thị Ánh	Dương	9/2/1997	3.0	
12	15T41CB012	Nguyễn Thị Trúc	Đào	12/22/1997	5.0	
13	15T41CB013	Nguyễn Thị Hồng	Đào	2/27/1997	4.0	
14	15T41CB014	Bùi Thị	Đẹp	1/14/1997	7.0	
15	15T41CB015	Biện Thị Mỹ	Giang	10/8/1997	3.0	
16	15T41CB016	Phạm Trường	Giang	12/24/1992	0.0	Không phép
17	15T41CB017	Phan Thị Mỹ	Hạnh	6/29/1997	0.0	Không phép
18	15T41CB018	Võ Thị Thúy	Hằng	8/17/1997	0.0	Không phép
19	15T41CB019	Nguyễn Thị Thu	Hiền	5/4/1981	0.0	Không phép
20	15T41CB020	Nguyễn Trung	Hiếu	9/30/1994	3.0	
21	15T41CB021	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	9/15/1987	6.5	
22	15T41CB022	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	1/5/1994	0.0	Không phép
23	15T41CB023	Trần Ngọc	Huyền	5/4/1993	5.0	
24	15T41CB024	Trần Thị Mỹ	Huyền	1/29/1997	5.5	
25	15T41CB025	Nguyễn Thị Huế	Hương	8/12/1997	3.0	
26	15T41CB026	Nguyễn Thị Thu	Hương	3/22/1997	0.0	Không phép
27	15T41CB027	Nguyễn Thị Kim	Hương	8/14/1997	0.0	Không phép
28	15T41CB028	Phạm Thị Tuyết	Hưởng	4/19/1996	0.0	Không phép
29	15T41CB029	Nguyễn Ngọc	Kiên	6/10/1997	5.0	
30	15T41CB030	Nguyễn Thị	Kiều	10/10/1997	3.0	
31	15T41CB031	Đinh Thị Hoàng	Kim	9/1/1997	7.5	
32	15T41CB032	Châu Đăng	Khoa	10/4/1995	9.5	
33	15T41CB033	Nguyễn Thị Thúy	Lam	12/15/1996	5.0	
34	15T41CB034	Nguyễn Thị	Lam	2/12/1997	0.0	Không phép
35	15T41CB035	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/30/1995	3.0	
36	15T41CB036	Lê Thị Tuyết	Linh	9/25/1995	0.0	Không phép
37	15T41CB037	Ngô Gia	Linh	8/4/1996	5.5	

Tt	Mã HS	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Điểm	Ghi chú
38	15T41CB038	Trịnh Thị Trúc	Linh	8/9/1997	4.5	
39	15T41CB039	Trương Thị Trúc	Linh	5/16/1997	0.0	Không phép
40	15T41CB040	Trần Thùy	Linh	6/4/1997	0.0	Không phép
41	15T41CB041	Phạm Hữu	Lộc	2/1/1997	9.0	
42	15T41CB042	Cao Kim	Luyến	8/5/1997	4.5	
43	15T41CB043	Phạm Hà Trúc	Mai	2/4/1997	8.5	
44	15T41CB044	Phạm Lê Sương	Mai	6/12/1997	5.0	
45	15T41CB045	Phan Dũ	Mạnh	6/15/1997	0.0	Không phép
46	15T41CB046	Trần Ngọc	Mến	1/5/1997	9.0	
47	15T41CB047	Dương Thị Trà	Mi	3/7/1997	0.0	Không phép
48	15T41CB048	Nguyễn Hoàng	Nam	11/8/1997	0.0	Không phép
49	15T41CB049	Đặng Ngọc	Nga	12/5/1987	0.0	Không phép
50	15T41CB050	Lý Hồng	Ngân	5/23/1996	7.5	

II. Lớp Dược sỹ chính quy 16B2:

Tt	Mã HS	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Điểm	Ghi chú
1	15T41CB051	Phan Thị Kim	Ngân	8/20/1995	4.0	
2	15T41CB052	Cao Thị Bích	Ngân	1/6/1993	0.0	Không phép
3	15T41CB053	Nguyễn Ngọc	Nguyên	5/11/1997	0.0	Không phép
4	15T41CB054	Võ Tấn	Nguyên	7/19/1997	3.0	
5	15T41CB055	Vũ Thị Thảo	Nguyên	3/12/1997	2.5	
6	15T41CB056	Nguyễn Thị Yến	Nhi	6/5/1996	9.0	
7	15T41CB057	Lê Thị Yến	Nhi	9/4/1997	0.0	Không phép
8	15T41CB058	Nguyễn Hồng	Nhi	1/21/1996	4.0	
9	15T41CB059	Nguyễn Thị Bảo	Nhi	8/24/1993	0.0	Không phép
10	15T41CB060	Phạm Thị	Nhi	8/19/1997	3.0	
11	15T41CB061	Trần Thị Yến	Nhi	1/7/1997	8.5	
12	15T41CB062	Nguyễn Thị	Nhiều	7/28/1997	6.0	
13	15T41CB063	Ngô Thị Huỳnh	Như	8/15/1995	8.0	
14	15T41CB064	Nguyễn Thị Hồng	Phát	10/27/1995	9.0	
15	15T41CB065	Nguyễn Hữu	Phước	11/26/1984	3.0	
16	15T41CB066	Nguyễn Thị Mai	Phương	8/10/1997	0.0	Không phép
17	15T41CB067	Trần Thị Yến	Phương	6/9/1996	3.0	
18	15T41CB068	Phan Mỹ	Phượng	5/24/1997	0.0	Không phép
19	15T41CB069	Trần Phú	Quí	3/10/1997	7.5	
20	15T41CB070	Trần Viễn	Quốc	5/27/1996	0.0	Không phép
21	15T41CB071	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	4/14/1997	7.0	
22	15T41CB072	Trần Thị Trúc	Quỳnh	11/29/1997	5.0	
23	15T41CB073	Dương Liễu	Quỳnh	12/17/1997	3.5	
24	15T41CB074	Phạm Thị Hạnh	Tiên	11/18/1997	4.0	

Tt	Mã HS	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Điểm	Ghi chú
25	15T41CB075	Lương Minh	Tiến	1/6/1995	0.0	Không phép
26	15T41CB076	Lê Phương	Toàn	8/5/1996	5.0	
27	15T41CB077	Lý Ngọc Thiên	Thanh	12/13/1996	8.0	
28	15T41CB078	Lê Thị Thu	Thảo	1/2/1992	8.0	
29	15T41CB079	Trần Thị Phương	Thảo	4/13/1992	9.0	
30	15T41CB080	Lê Thị Ngọc	Thơm	2/25/1996	3.0	
31	15T41CB081	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	4/12/1997	0.0	Không phép
32	15T41CB082	Phan Thị Anh	Thư	2/14/1997	4.5	
33	15T41CB083	Đặng Thị Minh	Thư	4/14/1997	3.0	
34	15T41CB084	Đỗ Thị Kim	Thương	3/15/1989	9.0	
35	15T41CB085	Đinh Thị Bích	Trang	6/11/1986	0.0	Không phép
36	15T41CB086	Mai Thùy	Trang	8/10/1996	8.0	
37	15T41CB087	Lê Nguyễn Bội	Trâm	3/13/1997	4.0	
38	15T41CB088	Nguyễn Thị Kim	Trâm	11/22/1996	5.0	
39	15T41CB089	Nguyễn Thị Huyền	Trân	3/15/1997	3.5	
40	15T41CB090	Lê Ngọc Châu	Trân	12/5/1997	5.0	
41	15T41CB091	Nguyễn Minh	Triết	9/19/1996	5.0	
42	15T41CB092	Nguyễn Ngọc	Triệu	2/16/1997	4.5	
43	15T41CB093	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	6/13/1996	0.0	Không phép
44	15T41CB094	Phan Thị Mộng	Trinh	11/1/1993	0.0	Không phép
45	15T41CB095	Nguyễn Dương	Trúc	1/15/1997	3.5	
46	15T41CB096	Phùng Nhựt	Trường	10/2/1987	4.0	
47	15T41CB097	Đỗ Thị Phương	Uyên	11/10/1994	5.5	
48	15T41CB098	Nguyễn Thị Kim	Uyên	5/27/1997	3.0	
49	15T41CB099	Võ Ngọc Tường	Vân	1/16/1993	5.5	
50	15T41CB100	Lê Hoàn	Vũ	8/3/1986	0.0	Không phép
51	15T41CB101	Trần Thị Thúy	Vy	12/6/1997	3.0	
52		Nguyễn Phương	Duyên		4.5	Học ghép

Danh sách này có 68 học sinh tham gia kiểm tra

Tây Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2017

GIÁO VIÊN BỘ MÔN

BS.CKI. Nguyễn Văn Thịnh